

Một số hạn chế cơ bản của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam tham gia thị trường quốc tế¹

Lê Văn Hùng^(*)

Nguyễn Phương Thảo^(**)

Tóm tắt: Nhờ các chính sách hội nhập, nông nghiệp Việt Nam thời gian qua đã có những bước tiến tích cực khi sản lượng và giá trị xuất khẩu ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu vẫn dưới dạng nguyên liệu, giá trị gia tăng thấp. Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn tới tình trạng này như quy mô sản xuất nhỏ lẻ, liên kết sản xuất hạn chế, chất lượng sản phẩm còn thấp, khâu chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm còn yếu. Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu về những điểm hạn chế, yếu kém, những điểm nghẽn tham gia thị trường quốc tế, đặc biệt là thị trường các nước phát triển của các sản phẩm nông nghiệp, bài viết làm rõ hơn những điểm hạn chế của nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn vừa qua.

Từ khóa: Sản phẩm nông nghiệp, Thị trường quốc tế, Việt Nam

Abstract: Thanks to integration policies, Vietnam's agriculture has recently made positive changes which are showcased by increasing output and export value. However, main export products are yet raw and hence low value-added materials. There are numerous reasons for this situation, which include small-scale production, limited manufacturing links, low quality, weak processing and branding. Based on a literature review of disadvantages, weaknesses and bottlenecks in international market participation, especially in developed countries, the article clarifies the issues of Vietnam's agricultural sector in the recent period.

Keywords: Agricultural Products, International Market, Vietnam

Giới thiệu

Giai đoạn vừa qua, ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu

đáng kể khi sản lượng sản xuất không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu trong nước mà giá trị xuất khẩu cũng ngày càng tăng. Nếu như giá trị xuất khẩu năm 1995 của ngành nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản) chỉ đạt 2,5 tỷ USD thì đến năm 2010 đã tăng lên 13,1 tỷ USD và năm 2017 là 28,3 tỷ USD (Tổng cục Thống kê, 2019). Tuy nhiên, các sản phẩm xuất khẩu vẫn chủ yếu dưới dạng nguyên liệu hoặc qua sơ chế nên giá trị gia tăng trong nước còn thấp. Bên cạnh đó, các sản phẩm nông nghiệp sạch, hữu

¹ Nghiên cứu này là sản phẩm thuộc Đề tài cấp bộ "Cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp của Việt Nam: trường hợp ngành chè và trái vải trên thị trường quốc tế" do TS. Lê Văn Hùng làm chủ nhiệm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì. Thời gian thực hiện từ tháng 10/2018-12/2019.

(*) TS., Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: hunglevan78@gmail.com

(**) Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

ơ xuất khẩu có giá trị gia tăng cao của Việt Nam cũng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ do diện tích sản xuất nông nghiệp đáp ứng đúng quy chuẩn của các thị trường phát triển còn rất ít. Người nông dân và doanh nghiệp chưa có sự liên kết sản xuất để đáp

ứng yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật cao của những nước phát triển (về vệ sinh an toàn thực phẩm, kích cỡ, màu sắc, nấm bệnh,...) cũng như thiếu doanh nghiệp chế biến tham gia kết nối từ người nông dân tới thị trường quốc tế. Trong khi đó, các mặt hàng nông

Bảng 1: Các điểm hạn chế, yếu kém của nông nghiệp Việt Nam

| Các khâu trong nông nghiệp | | Hạn chế, yếu kém | Đánh giá của các tác giả |
|--|--|---|---|
| <i>Khâu sản xuất</i> | Tổ chức sản xuất | - Quy mô nhỏ lẻ, phân tán, manh mún - Thiếu sự liên kết giữa các chủ thể, thiếu phương án hoạt động kinh doanh có hiệu quả và năng lực tài chính yếu kém | Nguyễn Thế Trường (2008), Phạm Văn Quang (2013), Bùi Thị Văn Anh (2018) |
| | Liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp | - Liên kết chưa chặt chẽ, phần lớn không có hợp đồng - Nếu có hợp đồng: hợp đồng thiếu chặt chẽ, phần lớn liên kết chỉ mang tính hình thức, thiếu cơ chế phân chia lợi ích, dẫn đến việc tự do phá vỡ hợp đồng - Trình độ nông dân còn hạn chế, tính rủi ro cao | Lê Phương (2018), Trần Trọng Hiếu (2018), Nguyễn Thị Minh Tú (2019) |
| | Công nghệ sản xuất | - Đã tiến hành ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn như: thiếu vốn đầu tư, chất lượng lao động thấp, kết cấu hạ tầng vùng nông thôn còn nhiều bất cập... - Chưa có mô hình hoàn chỉnh về nông nghiệp 4.0 | Trần Thị Thu Hằng (2017), Trần Đăng Bộ và Hoàng Ngọc Hương (2019) |
| | An toàn trong sản xuất nông nghiệp | - Diện tích sản xuất nông nghiệp an toàn còn ít - Còn sử dụng nhiều hóa chất và thuốc trừ sâu - Công tác quản lý của các cấp chính quyền về vệ sinh an toàn thực phẩm rất lỏng lẻo | FIBL & IFOAM (2017); Đào Thị Hoàng Mai, 2019; Bùi Đức Hùng (2017); Huy Tuấn (2014); Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2018) |
| <i>Khâu bảo quản và chế biến</i> | Khâu bảo quản nông sản | - Công nghệ còn lạc hậu - Việc áp dụng các công nghệ mới khá chậm so với kỳ vọng của các cơ quan chính phủ | Nguyễn Mạnh Dũng (2016) |
| | Khâu chế biến nông sản | - Doanh nghiệp chế biến có quy mô vừa và nhỏ - Chất lượng nông sản đã qua chế biến thấp - Công nghệ chế biến lạc hậu, chủ yếu là sơ chế, chế biến thô; sản phẩm đầu ra chưa có đủ năng lực cạnh tranh với các quốc gia khác | Nguyễn Hồng Linh (2007), Bùi Quang Tuấn và Lê Văn Hùng (2015), Nguyễn Trọng Xuân và Phùng Quang Thái (2016) |
| <i>Xây dựng thương hiệu và tiêu thụ nông sản</i> | Xây dựng thương hiệu cho nông sản | - Đa số các mặt hàng chưa xây dựng được các thương hiệu có uy tín, sức cạnh tranh của sản phẩm chưa cao, giá bán thấp - Nhiều mặt hàng phải xuất khẩu qua trung gian và mang nhãn mác của quốc gia khác - Số lượng mặt hàng nông sản được chỉ dẫn địa lý và được bảo hộ còn khiêm tốn | Phạm Thành Công (2013), Đinh Thị Kim Thoa (2014), Nguyễn Thị Như Tâm (2015), Trần Thị Thu Huyền (2016), Nguyễn Thế Trung (2017), Đào Đức Huân (2018), Hoàng Đình Vinh (2018) và Phạm Quốc Quyết (2019), Đào Đức Huân (2017) |
| | Tiêu thụ nông sản | - Triển khai hợp đồng tiêu thụ nông sản gặp nhiều khó khăn - Xu hướng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu còn chậm và tiềm ẩn rủi ro cao về rào cản thương mại, nông sản chủ yếu là gia công, xuất khẩu dạng thô và bán cho các tập đoàn nước ngoài - Thị trường xuất khẩu chưa đa dạng, chủ yếu là Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ | Minh Hoài (2006) và Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2006), Trọng Hoàng (2012) |

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu.

sản của nước ta có nhiều cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế trong bối cảnh Việt Nam đang có quan hệ thương mại với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trên cơ sở tổng quan một số nghiên cứu, bài viết làm rõ những điểm hạn chế của nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn vừa qua dựa trên một số kết quả nghiên cứu về vấn đề này (Xem bảng 1).

1. Khâu sản xuất nông nghiệp

Ở Việt Nam, phần lớn các hộ gia đình vẫn tham gia sản xuất nông nghiệp, do đó diện tích bình quân mỗi hộ đối với từng loại hàng hóa, sản phẩm cụ thể có quy mô khá nhỏ và bị phân tán thành nhiều mảnh. Trong khi đó, việc hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp giữa các hộ vẫn còn yếu. Chính vì vậy, việc sản xuất khó đạt được lợi thế theo quy mô và khó khăn trong ứng dụng khoa học kỹ thuật, đặc biệt là thực hiện nông nghiệp công nghệ cao hay sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp an toàn.

Quy mô sản xuất nhỏ lẻ

Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu khác nhau về các hình thức tổ chức sản xuất tại một số địa phương, điển hình như nghiên cứu của Nguyễn Thế Trường (2008); Phạm Văn Quang (2013). Theo các nghiên cứu, nhìn chung, sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam còn lạc hậu; kinh tế hộ, kinh tế trang trại, các doanh nghiệp nông nghiệp hay các hợp tác xã đều có quy mô nhỏ, thiếu sự liên kết, thiếu phương án hoạt động kinh doanh có hiệu quả và năng lực tài chính yếu kém.

Nghiên cứu của Bùi Thị Vân Anh (2018) chỉ ra rằng, tích tụ ruộng đất bình quân ở Việt Nam hiện nay chỉ có 0,6 ha/hộ, thấp nhất thế giới. Để giảm thiểu tâm lý sản xuất manh mún của người dân, hướng tới sản xuất quy mô lớn theo hướng hiện đại cần làm tốt công tác dồn điền, đổi thửa và

tăng cường tính chủ động của người nông dân trong “liên kết 4 nhà” (nhà nông, nhà nước, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp) và giảm thiểu tính ỷ lại của người dân trong quá trình chuyển đổi sang phương thức sản xuất mới.

Liên kết sản xuất yếu

Quy mô diện tích sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam khá nhỏ lẻ, liên kết sản xuất giữa các hộ nông dân với nhau hay giữa nông dân với doanh nghiệp vẫn còn yếu. Do đó, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và phương thức tổ chức sản xuất chủ yếu vẫn theo kiểu nông hộ lạc hậu, sản xuất dựa vào kinh nghiệm. Hậu quả là, chất lượng của nhiều sản phẩm nông nghiệp khó tiếp cận với các thị trường cao cấp.

Khi phân tích về tính liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất, Hoàng Thị Chinh (2014), Lê Phương (2018), Trần Trọng Hiếu (2018) đều cho thấy sự kết hợp giữa hai bên chưa chặt chẽ, tự do phá vỡ hợp đồng, trình độ nông dân còn hạn chế, tính rủi ro cao. Kết quả khảo sát tại 14 huyện, thành thị tại tỉnh Nghệ An của Nguyễn Thị Minh Tú (2019) đã chỉ ra việc liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân chủ yếu đang dừng lại ở việc doanh nghiệp thu mua sản phẩm của nông dân, hoặc thuê khoán nông dân thực hiện một khâu sản xuất cụ thể, quy chuẩn chất lượng không đòi hỏi chặt chẽ. Trong số 47 doanh nghiệp được khảo sát, chỉ có 21 doanh nghiệp (chiếm 44,7%) có ký hợp đồng với nông dân. Dạng hợp đồng chủ yếu là cung ứng đầu vào và tiêu thụ nông sản (chiếm 81%), còn lại chỉ là hợp đồng tiêu thụ nông sản (19%), không có sự đầu tư của doanh nghiệp trong sản xuất.

Công nghệ sản xuất còn lạc hậu

Theo Trần Thị Thu Hằng (2017), phát triển nông nghiệp công nghệ cao là xu

hướng chủ đạo, là chia khóa thành công của nhiều nước trên thế giới. Trong thời kỳ hội nhập, Việt Nam cũng đã tiến hành ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều khó khăn như: thiếu vốn đầu tư, chất lượng lao động thấp, kết cấu hạ tầng vùng nông thôn còn nhiều bất cập,... Trần Đăng Bộ và Hoàng Ngọc Hường (2019) cho rằng, Việt Nam mới chỉ có một số mô hình nông nghiệp thông minh thông qua hợp tác quốc tế nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp, ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy quá trình sản xuất theo chuỗi giá trị, thực chất chưa có mô hình hoàn chỉnh về nông nghiệp 4.0. Các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hầu hết có sự tham gia của doanh nghiệp nuôi trồng bò sữa, tôm, hoa, rau quả,... Tuy nhiên, số lượng và quy mô diện tích áp dụng công nghệ cao trên cả nước vẫn còn nhỏ.

Vấn đề an toàn trong sản xuất nông nghiệp

Để tham gia vào các thị trường quốc tế, đặc biệt là thị trường các nước phát triển, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều định hướng và hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo hướng xanh, sạch, sản phẩm hữu cơ và an toàn. Tuy nhiên, do nhiều vấn đề khác nhau như chi phí đầu tư sản xuất, năng lực của người nông dân, giá bán và thị trường tiêu thụ, hàng giả,..., những hộ sản xuất theo chứng chỉ Viet GAP, Global GAP không thực sự tham gia hoặc có tham gia cũng không hoàn toàn tuân thủ đúng quy trình sản xuất. Theo FIBL & IFOAM, tính đến năm 2015 Việt Nam mới có 0,7% diện tích đất nông nghiệp hữu cơ (76.666 ha). Tính đến đầu năm 2018, Việt Nam chỉ có 1.574 cơ sở có giấy chứng nhận VietGAP đang còn hiệu lực (tương đương 21.096 ha) (Dẫn theo: Đào Thị Hoàng Mai, 2019).

Theo Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2018), năm 2016, thị trường nông sản hữu cơ ở Việt Nam có sự phát triển ổn định, được hỗ trợ bởi tiêu dùng gia tăng. Về xu hướng, diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ tăng nhanh. Tuy nhiên, vẫn còn có sự không tin tưởng của người tiêu dùng do nhiều vi phạm trong sản xuất và chế biến thực phẩm. Về mặt chính sách, Việt Nam chưa có những quy định pháp luật và chính sách sản xuất và hỗ trợ nông nghiệp hữu cơ một cách rõ ràng và cụ thể.

Nghiên cứu của Nguyễn Song Tùng và Trần Ngọc Ngoạn (2014), Lê Thị Hồng Dương (2015) cho rằng, nông nghiệp xanh chính là giải pháp cho sự phát triển bền vững ngành nông nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, theo Bùi Đức Hùng (2017), mức độ tăng trưởng xanh trong nông nghiệp và thủy sản còn mờ nhạt, phần lớn dừng lại ở sự định hướng; quy mô sản xuất nhỏ lẻ và phân tán, thiếu sự liên kết; người dân chưa có ý thức về vấn đề bảo vệ môi trường; lạm dụng các chất hóa học; công tác quản lý của các cấp chính quyền về vệ sinh an toàn thực phẩm hết sức lỏng lẻo; thị trường đầu ra của các sản phẩm sản xuất theo mô hình VietGap còn bấp bênh. Tập quán canh tác của người nông dân Nam Trung bộ nói riêng và nông dân cả nước nói chung chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, nguồn vốn thấp, ứng dụng khoa học công nghệ chưa mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực trong sản xuất.

Về khía cạnh phát triển an toàn và bền vững trong nông nghiệp, theo Huy Tuấn (2014), sản xuất nông nghiệp hiện nay chủ yếu tập trung vào yếu tố năng suất mà chưa quan tâm nhiều tới những tác động trong môi trường. Những phương pháp sản xuất hiện nay chủ yếu phụ thuộc vào việc

sử dụng phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu, thuốc tăng trưởng, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên không tái tạo, đầu độc môi trường đất, nước và không khí. Thực tế, nông dân không hào hứng với việc chuyển sang nền nông nghiệp “sạch” do chi phí sản xuất cao nhưng thu nhập thấp, thị trường tiêu thụ hạn hẹp.

2. Khâu bảo quản và chế biến nông sản

Đánh giá về công nghiệp chế biến nông, lâm sản tại các tỉnh vùng Bắc Trung bộ giai đoạn 2001-2006, nghiên cứu của Nguyễn Hồng Lĩnh (2007) cho rằng, lĩnh vực này còn gặp nhiều khó khăn. Đóng góp của công nghiệp chế biến làm tăng giá trị gia tăng của nông sản hàng hóa còn thấp, chất lượng sản phẩm chưa cao, mặt hàng đơn điệu. Số lượng doanh nghiệp chế biến vùng Bắc Trung bộ tăng nhanh, chủ yếu mang tính tự phát, đa số có quy mô vừa và nhỏ. Tỷ lệ nông sản được chế biến xuất khẩu chỉ đạt khoảng 35-40%.

Trong những năm gần đây, chế biến nông sản của Việt Nam đã có những bước tiến nhất định. Một số sản phẩm từ sữa, cây dứa, tôm,... đã thu hút được các doanh nghiệp tham gia chế biến sâu và đa dạng hóa sản phẩm để tham gia vào thị trường quốc tế. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những điểm sáng nhỏ bởi các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu (cà phê, cao su, chè,...) của Việt Nam chủ yếu vẫn là xuất khẩu thô (chỉ qua sơ chế) nên giá trị gia tăng thấp. Trong khi đó, những sản phẩm tươi có giá trị gia tăng cao như trái cây, rau củ, hoa,... vẫn khó tham gia vào thị trường quốc tế.

Về vấn đề bảo quản nông sản, Nguyễn Mạnh Dũng (2016) đã đánh giá tương đối toàn diện việc ứng dụng công nghệ nhằm giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch. Theo đó, công nghệ sau thu hoạch tại Việt Nam kể từ năm 2000 có những bước phát triển mạnh

mẽ. Tuy nhiên, việc áp dụng các công nghệ mới đối với khâu này còn khá chậm so với kỳ vọng của các cơ quan chính phủ, nguyên nhân chủ yếu do: (i) nhận thức của các cơ quan nhà nước về lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch chưa đúng, chưa đầy đủ; (ii) năng lực của hệ thống quản lý nhà nước đối với lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch còn hạn chế; (iii) hệ thống đào tạo về công nghệ và quản lý sau thu hoạch ở bậc đại học và sau đại học chưa được chú trọng; (iv) hệ thống chính sách chưa đồng bộ; (v) cơ cấu vốn đầu tư bất hợp lý; và (vi) sự phát triển thiếu quy hoạch của lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch.

Nguyễn Trọng Xuân và Phùng Quang Thái (2016) nhận định, hội nhập sẽ thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản mạnh mẽ do việc mở rộng thị trường nông sản ra nước ngoài; các doanh nghiệp chế biến nông sản có điều kiện tham gia cạnh tranh bình đẳng hơn. Tuy nhiên, công nghiệp chế biến của Việt Nam cũng phải đối mặt với những thách thức lớn khi hầu hết các quốc gia khác trong các hiệp định cam kết đều có trình độ phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến hơn hẳn Việt Nam, giá thành sản xuất cũng tương đối rẻ so với Việt Nam. Sản phẩm đầu vào cho công nghiệp chế biến của Việt Nam kém chất lượng, công nghệ chế biến lạc hậu, chủ yếu là sơ chế, chế biến thô, do đó các sản phẩm đầu ra chưa có đủ năng lực cạnh tranh với các quốc gia khác. Nghiên cứu trường hợp sản phẩm cà phê, Bùi Quang Tuấn và Lê Văn Hùng (2015) cho thấy, tỷ lệ cà phê chế biến sau thu hoạch rất thấp (chỉ chiếm khoảng 5%), còn lại chủ yếu xuất khẩu thô. Các sản phẩm cà phê chế biến xuất khẩu vào các thị trường khu vực chiếm tỷ lệ khá nhỏ, chưa thâm nhập được vào các thị trường các nước phát triển.

3. Xây dựng thương hiệu và tiêu thụ nông sản

Trong những năm gần đây, mặc dù xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam đạt khoảng 30,6 tỷ USD năm 2018 (Tổng cục Thống kê, 2019) và thị trường xuất khẩu khá đa dạng nhưng hầu hết các sản phẩm được xuất khẩu dưới dạng thô và chưa xây dựng được các thương hiệu Việt tầm cỡ trên thị trường quốc tế. Nghiên cứu về vấn đề này, Phạm Thành Công (2013), Đinh Thị Kim Thoa (2014), Nguyễn Thị Như Tâm (2015), Trần Thị Thu Huyền (2016), Nguyễn Thế Trung (2017), Đào Đức Huấn (2018), Hoàng Đình Vinh (2018) và Phạm Quốc Quyết (2019) cho thấy, Việt Nam xuất khẩu được nhiều mặt hàng nông sản thế mạnh, tuy nhiên đa số các mặt hàng chưa xây dựng được các thương hiệu có uy tín nên sức cạnh tranh của sản phẩm chưa cao, giá bán thấp; nhiều mặt hàng phải xuất khẩu qua trung gian và mang nhãn mác của quốc gia khác; số lượng mặt hàng nông sản được chỉ dẫn địa lý và được bảo hộ còn khiêm tốn. Đào Đức Huấn (2017) đã chứng minh hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý ít được triển khai trên thực tế; vai trò của các tổ chức tập thể vẫn mờ nhạt. Vì vậy, cần chuyển chỉ dẫn địa lý thuộc sở hữu nhà nước sang sở hữu chung của cộng đồng, xây dựng chính sách theo hướng quản lý tài sản cộng đồng, có sự điều tiết của Nhà nước.

Ngô Thị Mỹ và Trần Nhuận Kiên (2016), Phạm Minh Thụy (2019) phân tích thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam giai đoạn 1997-2013 và giai đoạn 2010-2018 cho thấy, tổng giá trị xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu sản phẩm xuất khẩu được chuyển đổi hiệu quả. Tuy nhiên, xu hướng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu còn chậm và tiềm ẩn rủi ro cao về rào cản thương mại, nông sản chủ yếu là gia công

và bán cho các tập đoàn nước ngoài. Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Trí (2013) cũng cho thấy, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu nông sản (như chè, cà phê, gạo, cao su) dưới dạng thô nên giá trị xuất khẩu còn hạn chế.

4. Kết luận

Trong giai đoạn vừa qua, nông nghiệp Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng khi thâm nhập được hầu hết thị trường các khu vực trên thế giới với giá trị xuất khẩu ngày càng tăng. Tuy nhiên, các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam hầu hết mới chỉ dừng lại ở xuất khẩu thô nên giá trị gia tăng thấp. Có nhiều nguyên nhân hạn chế sự tham gia của các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam vào thị trường quốc tế. Tổng quan nghiên cứu từ khâu sản xuất tới tiêu thụ cho thấy, nông nghiệp Việt Nam vẫn còn khá nhiều hạn chế, yếu kém cần cải thiện.

Những điểm hạn chế chính của sản xuất nông nghiệp Việt Nam không chỉ do người nông dân, doanh nghiệp hay nhà nước mà nó có tính ràng buộc hệ thống. Để khắc phục điều này cần có sự liên kết, phối hợp và sự tham gia của các bên liên quan (nhà nước, nông dân và doanh nghiệp) nhằm hướng tới sản xuất hàng hóa theo quy chuẩn/tiêu chuẩn đáp ứng các yêu cầu của thị trường các nước phát triển; sử dụng công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch nhằm tạo ra những sản phẩm thương hiệu Việt trên thị trường quốc tế với giá trị gia tăng cao thay vì xuất khẩu thô như hiện nay □

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thị Vân Anh (2018), *Một số yếu tố tâm lý của người nông dân ảnh hưởng tới việc chuyển đổi phương thức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Trần Đăng Bộ, Hoàng Ngọc Hương (2019), "Nông nghiệp 4.0 và những vấn

- đề đặt ra trong phát triển nông nghiệp Việt Nam”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 2, tr. 19-21.
3. Phạm Thành Công (2013), “Định hướng phát triển thương hiệu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 11, tr. 29-36.
 4. Hoàng Thị Chinh (2014), “Liên kết ‘4 nhà’ ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và những vấn đề đang đặt ra”, Tạp chí *Kinh tế - Kỹ Thuật*, số 7, tr. 12-21.
 5. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia (2018), *Tổng luận số 3/2018-Nông nghiệp hữu cơ: Tiềm năng và thách thức*, <http://www.vista.vn/LinkClick.aspx?fileticket=7wDDMvs8FWA%3D&tabid=152&language=vi-VN>
 6. Lê Thị Hồng Dương (2015), “Nông nghiệp xanh: Giải pháp cho sự phát triển bền vững ngành nông nghiệp Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học xã hội miền Trung*, số 6 (tháng 8), tr. 12-16.
 7. Nguyễn Mạnh Dũng (2016), *Ứng dụng công nghệ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, vai trò của các hợp tác xã nông nghiệp*, http://www.mard.gov.vn/_CONTROLS/ESPORTAL/PubAnPhamTTChiTiet/.../271
 8. Trần Thị Thu Hằng (2017), “Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam”, Tạp chí *Con số và Sự kiện*, số 7, tr. 10-12.
 9. Trần Trọng Hiếu (2016), “Liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân trong sản xuất nông nghiệp: Nhìn từ kinh nghiệm thế giới”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 12, tr. 52-54.
 10. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2006), “Tăng hiệu quả tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng”, Tạp chí *Thương mại*, số 17, tr. 3-5.
 11. Trọng Hoàng (2012), “Tiêu thụ nông sản qua hợp đồng: Thiếu tiếng nói chung, cả doanh nghiệp và nông dân đều thiệt”, Tạp chí *Thương mại*, số 19, tr. 36-37.
 12. Minh Hoài (2006), “Tiêu thụ nông sản theo hợp đồng sau 4 năm thực hiện (2002- 2006)”, Tạp chí *Cộng sản*, số 20, tr. 54-59.
 13. Đào Đức Huân (2017), *Quản lý chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
 14. Đào Đức Huân (2018), “Xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, *Chuyên đề cơ sở cộng sản*, số 9, tr. 25-31.
 15. Bùi Đức Hùng (2017), *Nông nghiệp xanh vùng Nam Trung bộ: Thực tiễn và Chính sách thúc đẩy phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 16. Trần Thị Thu Huyền (2016), “Xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản Việt Nam trong tiến trình hội nhập”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 1, tr. 53-55.
 17. Nguyễn Hồng Lĩnh (2007), *Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung bộ*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
 18. Đào Thị Hoàng Mai (2019), *Chính sách phát triển nông nghiệp an toàn trong bối cảnh tái cơ cấu nông nghiệp ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
 19. Ngô Thị Mỹ, Trần Nhuận Kiên (2016), “Thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 1997-2013”, Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 3, tr. 36-40.
 20. Lê Phương (2018), “Liên kết doanh nghiệp với nông dân trong sản xuất

- nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 26, tr. 44-46.
21. Phạm Văn Quang (2013), “Xã xây dựng nông thôn mới ở Kiên Giang: Bàn về nâng cao hiệu quả hình thức tổ chức sản xuất”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 24, tr. 73-75.
 22. Phạm Quốc Quyết (2019), “Xây dựng thương hiệu: Cứu cánh cho nông sản Việt Nam”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 5, tr. 43-45.
 23. Nguyễn Thị Như Tâm (2015), “Định vị thương hiệu cho nông sản Việt”, Tạp chí *Thị trường giá cả*, số 9, tr 36-37.
 24. Đinh Thị Kim Thoa (2014), “Vấn đề thương hiệu cho nông sản Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 8, tr. 34-35.
 25. Phạm Minh Thụy (2019), “Xuất khẩu nông sản giai đoạn 2010-2018”, *Kinh tế 2018-2019 Việt Nam và Thế giới*, Chuyên san hàng năm của Thời báo Kinh tế Việt Nam, tr. 75-77.
 26. Huy Tuấn (2014), “Phát triển nông nghiệp sạch - hướng đi mới trong xây dựng nông thôn mới”, *Tạp chí Cộng sản*, số 94 (10/2014), tr. 20-24.
 27. Bùi Quang Tuấn và Lê Văn Hùng (2015), “Cà phê Tây Nguyên trong chuỗi giá trị toàn cầu”, Tạp chí *Phát triển bền vững vùng*, quyển 4, số 4, tr. 1-15.
 28. Nguyễn Song Tùng, Trần Ngọc Ngoạn (2014), *Phát triển nông nghiệp xanh trong nông nghiệp Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 29. Nguyễn Quốc Trí (2013), “Đề xuất khâu nông sản chuyên từ thô sang tinh”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 21, tr. 29-31.
 30. Nguyễn Thế Trung (2017), “Cần một chính sách góp phần xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững”, *Tạp chí Cộng sản*, số 7, tr. 62-68.
 31. Nguyễn Thế Trường (2008), *Hoàn thiện tổ chức sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
 32. Nguyễn Thị Minh Tú (2019), “Đẩy mạnh liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân ở Nghệ An”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 7, tr. 60-63.
 33. Hoàng Đình Vinh (2018), “Xây dựng thương hiệu, phát triển chuỗi giá trị thị trường nông sản”, *Chuyên đề cơ sở cộng sản*, số 8, tr. 77-79.
 34. Nguyễn Trọng Xuân, Phùng Quang Thái (2016), “Cơ hội và thách thức với công nghiệp chế biến nông sản Việt Nam trong tham gia Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương”, Tạp chí *Giáo dục lý luận*, 2, tr. 54-57.